

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 30/12/2024

*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và chia tài sản chung khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Công Phương.

- *Các Thẩm phán:* Ông Thái Văn Hà

Ông Nguyễn Thanh Tuấn

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hùng Cường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tú Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 21/2024/TLPT-HNGĐ về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 389/2024/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 59 /2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu N; cư trú tại: Tổ C, khu V, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Đại diện hợp pháp của bà N: Bà Thị T; cư trú tại: G V, thành phố Q, tỉnh Bình Định là đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 26/10/2024); có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. *Bị Đơn có yêu cầu phản tố:* Ông Phạm Ngọc Q, trú tại: Tổ A, khu V, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- CỤ Nguyễn Thị Đ; cư trú tại: Tổ A, khu V, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; có mặt.

- Bà Ngô Thị H; cư trú tại: A H, thành phố Q, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ Đ và ông Q: Luật sư Nguyễn Văn T1, hoạt động tại Văn phòng Luật sư T1 và Công sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; có mặt

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Thu N là nguyên đơn, ông Phạm Ngọc Q là bị đơn và cụ Nguyễn Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Bà và ông Phạm Ngọc Q chung sống với nhau từ năm 2017 trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 29/3/2017 tại Ủy ban nhân dân phường N, TP ., tỉnh Bình Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Q cờ bạc, rượu chè, ghen tuông, vũ phu. Mỗi khi đi làm về, ông Q thường kiếm có để gây sự, chửi bới, nhục mạ và đánh đập bà. Vợ chồng ly thân từ năm 2022 cho đến nay, phần ai nấy sống, không quan tâm hoặc có trách nhiệm với nhau. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn ông Q để tự ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên là Phạm Khương T2, sinh ngày: 24/02/2017 hiện nay đang ở với ông Q, sức khỏe bình thường. Nếu ly hôn bà yêu cầu được nuôi cháu T2, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà và ông Q cùng tạo lập một ngôi nhà trên diện tích đất 35m² (4m x 8,6m) tọa lạc tại A H (thuộc tổ A, khu vực 6, phường N, TP ., tỉnh Bình Định chưa làm thủ tục cấp quyền sở hữu hợp pháp. Nguồn gốc đất có ngôi nhà do bà và ông Q xây dựng có tổng diện tích 68,8 m² (4m x 17,2m) của cha mẹ ông Q tạo lập. Trước khi qua đời, cha của ông Q có lập di chúc định đoạt một nửa tài sản để lại cho 2 anh em trai (gồm ông Phạm Ngọc Q và ông Phạm Văn C). Ngày 11/6/2017, các thành viên trong gia đình và mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị Đ đã họp gia đình và thống nhất lập Biên bản thoả thuận phân chia tài sản. Ông Q được sở hữu một nửa ngôi nhà có mặt tiền tiếp giáp với đường H có diện tích khoảng 35m², ông Phạm Văn C được sở hữu một nửa ngôi nhà phía sau với điều kiện bà và ông Q phải đưa cho cụ Đ 450.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền do bà bỏ ra. Sau đó vì ngôi nhà xuống cấp, nên bà đã đồng ý với đề nghị của ông Q bỏ ra 1.500.000.000 đồng để xây dựng, mua đồ dùng sinh hoạt nhà 101 H, TP ., tỉnh Bình Định. Ngoài ra trong quá trình sống chung, ông Q còn có 02 lần mượn của bà 650.000.000 đồng để trả tiền thua cá độ bóng đá (lần 01 là 500.000.000 đồng, lần 02 là 150.000.000 đồng) có viết giấy. Về 2.495.000.000 đồng bán nhà 51 H, TP ., tỉnh Bình Định cho bà O, bà đã trả nợ vay ngân hàng số tiền 1.595.000.000 đồng (không có giấy tờ), bà có rút tiền này ra trả nợ cho ông C1 172.000.000 đồng, ông Toàn T3 195.000.000 đồng, ông H1 250.000.000 đồng, bà H2 150.000.000 đồng (mượn miệng không có giấy tờ). Tổng cộng số tiền bà trả nợ 767.000.000 đồng nên không còn tiền để chia

theo yêu cầu của ông Q. Đây là nợ chung trong quá trình làm ăn của vợ chồng, việc bà trả nợ ông Q có biết. Còn 02 chiếc xe Vespa và SH không phải tài sản chung của vợ chồng để chia. Nay bà yêu cầu cụ Đ và ông Q trả lại cho bà 450.000.000 đồng (để vợ chồng được sử dụng phần đất 101 H, TP ., tỉnh Bình Định) và 500.000.000 đồng giá trị xây dựng ngôi nhà nói trên và yêu cầu cụ Đ, ông Q trả tiền lãi của số tiền 450.000.000 đồng từ ngày 11/6/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, với lãi suất 0,9%/tháng. Yêu cầu ông Q trả cho bà 650.000.000 đồng tiền mượn.

Bị đơn ông Phạm Ngọc Q trình bày:

ông thống nhất với trình bày của bà N về thời gian, điều kiện kết hôn. Theo ông, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường đến tháng 5/2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Khương T2, sinh ngày: 24/02/2017 hiện nay con chung đang ở với ông, sức khỏe bình thường. Nếu ly hôn ông yêu cầu được nuôi cháu T2, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông thống nhất vợ chồng có bỏ ra 450.000.000 đồng đưa cho cụ Nguyễn Thị Đ để sử dụng 35m² đất tại 101 H, TP ., thuộc tổ A, KV6, P. N, TP ., tỉnh Bình Định vì là tiền chung vợ chồng nên ông trả lại ½ số tiền này cho bà N. Ông thừa nhận vợ chồng có bỏ tiền ra sửa chữa nhà, tuy nhiên vì nhà xây đã lâu không còn giá trị 500.000.000 đồng như chị N yêu cầu, ông yêu cầu chia ½ giá trị nhà theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá, ông thanh toán lại bà N. Trong giấy xác nhận mượn tiền ngày 10/5/2022 có chữ ký của ông tại trang thứ 4 là đúng còn trang 1,2,3 ông không thừa nhận. Ông chỉ có nợ 150.000.000 đồng nhưng là nợ chung của ông và bà N nên ông đồng ý trả ½ là 75.000.000 đồng. Ông không đồng ý tính lãi số tiền 450.000.000 đồng từ ngày 11/6/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm vì số tiền này là tiền chung của vợ chồng. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi của số tiền 450.000.000 đồng là không đúng theo quy định pháp luật. Ông yêu cầu chia ½ số tiền 755.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng còn lại sau khi bán nhà và đất tọa lạc tại E H, TP ., tỉnh Bình Định hiện nay bà N đang giữ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị Đ trình bày:

Cụ là mẹ ruột của ông Q và là mẹ chồng của bà N. Theo biên bản họp gia đình ngày 11/6/2017, cụ có nhận của vợ chồng ông Q, bà N 450.000.000 đồng và có giao cho ông Q được hưởng 01 phần đất mặt tiền đường H, TP . như bà N, ông Q trình bày. Phần nhà đất này bà đã bán, bán nhà xong cụ đã trả lại cho ông Q 450.000.000 đồng, cụ không nhớ thời gian nào. Trong quá trình sử dụng ông Q, bà N có sửa chữa nhà nhưng không có sự đồng ý của cụ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị H:

Từ chối không khai báo.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 389/2024/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thu N và ông Phạm Ngọc Q.

2. Về con chung:

- Giao cháu Phạm Khương T2, sinh ngày 24/02/2017 cho ông Phạm Ngọc Q trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Phạm Ngọc Q không yêu cầu giải quyết.

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên đều có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không bên nào được ngăn cản.

3. Tài sản chung:

3.1. Buộc ông Phạm Ngọc Q và cụ Nguyễn Thị Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu N 450.000.000 đồng tiền bà N đã đưa để sử dụng diện tích đất xây nhà ở tại A H, TP ., tỉnh Bình Định thuộc tổ A, KV6, P. N, TP ., tỉnh Bình Định; tiền lãi 311.125.500 đồng và 106.276.480 đồng trị giá phần xây dựng nhà ở tại A H, TP ., tỉnh Bình Định thuộc tổ A, KV6, P. N, TP ., tỉnh Bình Định.

3.2. Buộc ông Phạm Ngọc Q phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu N 650.000.000 đồng tiền mượn.

3.3. Buộc bà Nguyễn Thị Thu N phải trả cho ông Phạm Ngọc Q $\frac{1}{2}$ số tiền còn lại sau khi bán nhà và đất toạ lạc tại E H, TP ., tỉnh Bình Định là 375.000.000 đồng.

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu N cho rằng yêu cầu chia tiền xây dựng nhà 101 H, TP ., tỉnh Bình Định 500.000.000 đồng và cho rằng số tiền 750.000.000 đồng còn lại sau khi bán nhà và đất toạ lạc tại E H, TP ., tỉnh Bình Định trả nợ không còn.

3.5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Ngọc Q cho rằng chỉ nợ bà N $\frac{1}{2}$ số tiền 150.000.000 đồng.

3.6. Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của anh Q về việc yêu cầu bà N bồi lại cho ông Q $\frac{1}{2}$ giá trị của 02 chiếc xe máy mang biển kiểm soát 77L2-189.93 và biển kiểm soát 77L1-999.51.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, bà Nguyễn Thị Thu N kháng cáo một phần bản án, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét: Bác yêu cầu phản tố chia đôi 755.000.000 đồng của ông Phạm Ngọc Q. Buộc ông Q và cụ Nguyễn Thị Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà 450.000.000 đồng đã nhận của bà năm 2017, 336.150.000

đồng tiền lãi và 500.000.000 đồng tiền xây dựng nhà 101 H làm một lần. Buộc ông Q phải có nghĩa vụ trả cho bà 650.000.000 đồng làm một lần.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, ông Phạm Ngọc Q kháng cáo một phần bản án, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét: Ông chỉ chấp nhận trả cho bà N ½ số tiền 450.000.000 đồng đã nhận và ½ tiền xây dựng nhà 101 H theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, cụ Nguyễn Thị Đ kháng cáo một phần bản án, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét: Không buộc cụ phải trả các khoản tiền 450.000.000 đồng cụ đã nhận của bà N, 336.150.000 đồng tiền lãi và 106.276.480 đồng trị giá phần xây dựng nhà ở tại A H, TP ., tỉnh Bình Định, vì yêu cầu của bà N là vượt quá phạm vi xét xử theo quy định.

Luật sư Nguyễn Văn T1 trình bày luận cứ bảo vệ cho quyền và Lợi ích hợp pháp cho cụ Đ và ông Q: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận kháng cáo của ông Q và cụ Đ, hủy bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm d0a54 giải quyết vụ án vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về Tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu N, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Ngọc Q và không chấp nhận kháng cáo của cụ Nguyễn Thị Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu N, HĐXX thấy rằng:

[1.1] Cấp sơ thẩm chấp nhận chia đôi 755.000.000 đồng theo yêu cầu phản tố của ông Phạm Ngọc Q là có căn cứ, bởi lẽ: Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thu N thừa nhận sau khi bán căn nhà E H, TP ., tỉnh Bình Định để trả nợ ngân hàng còn lại 750.000.000 đồng, nhưng chị đã dùng số tiền này trả nợ chung cho vợ chồng, cụ thể trả cho ông C1 172.000.000 đồng, ông Toàn T3 195.000.000 đồng, ông H1 250.000.000 đồng, bà H2 150.000000 đồng. Tổng cộng bà trả nợ 767.000.000 đồng nên không còn tiền để chia theo yêu cầu của anh Q. Tuy nhiên, ông Q không thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng, hơn nữa việc mượn tiền của những người nêu trên không có giấy tờ và bà N cũng không có chứng cứ gì chứng minh các khoản nợ này là nợ chung vợ chồng. Do đó, kháng cáo của bà N về phần này là không có cơ sở nên không được HĐXX chấp nhận.

[1.2] Đối với yêu cầu buộc ông Phạm Ngọc Q và cụ Nguyễn Thị Đ phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà làm một lần, thì trong quá trình giải quyết vụ án bà N không có yêu cầu này và cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Do đó, trong phạm vi xét xử phúc thẩm được quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân

sự, thì cấp phúc thẩm không có cơ sở để giải quyết về yêu cầu này. Vì vậy, kháng cáo về phần này của bà N là không có căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận.

[1.3] Đối với yêu cầu mẹ con cụ Đ và ông Q phải trả 500.000.000 đồng tiền xây dựng nhà 101 H, TP ., tỉnh Bình Định, thì cấp sơ thẩm buộc ông Q, cụ Đ phải trả cho bà N 106.276.480 đồng là có căn cứ, bởi lẽ: Mặc dù tại giấy xác nhận ngày 10/5/2022 ông Q và bà N cùng xác nhận tiền sửa chữa nhà là 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, nhà sửa chữa đã lâu, giá trị sử dụng còn lại không thể như tại thời điểm sửa chữa nên bà N yêu cầu cụ Đ và ông Q phải trả 500.000.000 đồng là không phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế, mà theo quy định của pháp luật thì phải căn cứ vào giá trị sử dụng còn lại của ngôi nhà để giải quyết. Theo biên bản định giá ngày 02/3/2023 thì giá trị căn nhà còn lại là 106.276.480 đồng. Do đó, kháng cáo của bà N về phần này là không có cơ sở nên không được HĐXX chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của ông Đặng Ngọc Q1, HĐXX thấy rằng:

[2.1] Về số tiền 450.000.000 đồng cụ Đ đã nhận để ông Q1, bà N được ở một phần của căn nhà A H, TP ., tỉnh Bình Định và 106.276.480 đồng tiền sửa chữa căn nhà nêu trên, thì tại giấy xác nhận mượn tiền ngày 10/5/2022, ông Q1 đã xác nhận: “... Ai ở mặt tiền thì đưa cho mẹ và mấy em gái 450.000.000 đồng là hoàn toàn tiền của tôi Nguyễn Thị Thu N không có tiền của anh Phạm Ngọc Q trong đó, hoàn toàn là tiền của vợ tôi...Khi xây cất căn nhà này (101 H) sửa chữa xây lại là 500.000.000 đồng là vợ tôi mượn và tự bỏ tiền xây lên hoàn toàn không có tiền của tôi là Q trong đó hoàn toàn tiền của vợ tôi”. Do đó, kháng cáo về phần này của ông Q là không có căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi của số tiền 450.000.000 đồng, thì thực tế sau khi ông Q và bà N giao tiền cho cụ Đ thì ông bà đã về sinh sống trong ngôi nhà này, cho đến năm 2022 thì bà N mới đi ở nơi khác. Hơn nữa, giao dịch này không phải là hợp đồng vay mượn tài sản, mua bán nhà hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà chỉ là việc ông Q, bà N muốn sử dụng tài sản này thì phải thỏa mãn điều kiện là đưa cho chủ sở hữu là cụ Đ 450.000.000 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông Q, cụ Đ phải thanh toán tiền lãi cho bà N là không đúng với quy định của pháp luật. Kháng cáo về phần này của ông Q là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận. Sửa án sơ thẩm về phần này.

[2.3] Về việc buộc ông Q, cụ Đ cùng có nghĩa vụ thanh toán 450.000.000 đồng tiền đưa cho cụ Đ và 106.276.480 đồng giá trị sử dụng còn lại của ngôi nhà, thì thực tế cụ Đ là người nhận tiền của bà N và cụ Đ cũng là người tự ý bán nhà cho người khác, cụ Đ là người được hưởng lợi từ việc bán ngôi nhà nên cấp sơ thẩm buộc ông Q phải có nghĩa vụ chung với cụ Đ để thanh toán những số tiền trên cho bà N là thiếu căn cứ, nhưng ông Q tự nguyện có nghĩa vụ chung với cụ Đ do đó cấp sơ thẩm buộc ông Q và cụ Đ phải có nghĩa vụ chung là có cơ sở. Ông Q còn cho rằng sau khi bán nhà, cụ Đ đã đưa 450.000.000 đồng cho ông, nhưng không được bà N chấp nhận và ông Q cũng không có chứng cứ gì để

chứng minh. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không chia phần nghĩa vụ cho cụ Đ và ông Q nên sẽ dẫn đến khó khăn cho việc thi hành án nên một phần kháng cáo về phần này của ông Q là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận. Sửa bản án sơ thẩm về phần này, buộc cụ Đ và ông Q mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà N 278.138.240 đồng.

[2.3] Về số tiền 650.000.000 đồng, thì cấp sơ thẩm buộc ông Q phải thanh toán cho bà N số tiền này là có căn cứ, bởi lẽ: Tại giấy xác nhận mượn tiền ngày 10/5/2022, ông Q đã xác nhận: “... Và sau đó tôi có nợ tiền giang hồ (banh bóng) đã banh với số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) vợ tôi là Nguyễn Thị Thu N đã đi mượn đưa cho tôi là Phạm Ngọc Q mượn trả tiền banh... Và hôm nay là ngày 10/5/2022 dương lịch tôi có mượn thêm vợ tôi với số tiền là 150.000.000 đồng để trả tiền cá độ đã banh.”. Do đó, kháng cáo của ông Q về phần này là không có cơ sở nên không được HĐXX chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của cụ Nguyễn Thị Đ, HĐXX thấy rằng: Mặc dù, trong đơn khởi kiện ban đầu bà Nguyễn Thị Thu N chỉ yêu cầu ông Phạm Ngọc Q phải thanh toán cho bà 2.100.000.000 đồng mà không đề cập tới nghĩa vụ của cụ Nguyễn Thị Đ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án đã phát sinh những tình tiết mới, làm thay đổi một số nội dung vụ án. Ngày 21/7/2023, bà N đã có Đơn trình bày và đề nghị giải quyết, ngày 30/10/2023 và ngày 02/11/2023 bà N có đơn sửa đổi, bổ sung nội dung yêu cầu khởi kiện với nội dung bổ sung yêu cầu có liên quan đến nghĩa vụ của cụ Đ đối với 450.000.000 đồng tiền đưa cho cụ Đ để ông Q, bà N được ở căn nhà A H và 106.276.480 đồng giá trị sử dụng còn lại của ngôi nhà, các số tiền này là nằm trong phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu của bà N. Do đó, kháng cáo của cụ Đ là không có căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng khác:

[4.1] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì bà N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Bà N và ông Q mỗi người phải chịu 18.500.000 đồng án phí chia tài sản được nhận. Ông Q phải chịu 30.000.000 đồng án phí đối với 650.000.000 đồng phải trả cho bà N. Ông Q và cụ Đ mỗi người phải chịu 13.906.912 đồng án phí đối với 278.138.240 đồng phải trả cho bà N. Bà N và cụ Đ mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ông Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4.2] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.240.000 đồng. Theo quy định tại các Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự thì bà N và ông Q mỗi người phải chịu ½, bà N đã ứng chi xong nên ông Q phải hoàn trả lại cho bà N 3.120.000 đồng.

[5] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q và cụ Đ của Luật Sư T1 là có một phần phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Ý kiến về việc giải quyết vụ án là có một phần phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, Điều 148, 157, 165, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 38, 43, 51, 55, 59, 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 210, 213, 218, 219, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a, b, e khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu N1 và kháng cáo của cụ Nguyễn Thị Đ. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Ngọc Q. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 389/2024/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định về phần tính tiền lãi và chia phần nghĩa vụ thanh toán tiền.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thu N và ông Phạm Ngọc Q.

2. Về con chung:

2.1 Giao cháu Phạm Khương T2, sinh ngày 24/02/2017 cho ông Phạm Ngọc Q trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Phạm Ngọc Q không yêu cầu giải quyết.

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên đều có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không bên nào được ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

3.1 Buộc ông Phạm Ngọc Q và cụ Nguyễn Thị Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu N 556.276.480 đồng. Chia phần ông Q và cụ Đ mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà N 278.138.240 đồng.

3.2 Buộc ông Phạm Ngọc Q phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu N 650.000.000 đồng.

3.3 Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu N buộc ông Phạm Ngọc Q và cụ Nguyễn Thị Đ phải tính lãi đối với số tiền 450.000.000 đồng.

3.4 Buộc bà Nguyễn Thị Thu N thanh toán cho ông Phạm Ngọc Q 375.000.000 đồng.

3.5 Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của anh Q về việc yêu cầu bà N thôi lại cho ông Q ½ giá trị của 02 chiếc xe máy mang biển kiểm soát 77L2-189.93 và biển kiểm soát 77L1-999.51.

4. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

4.1 Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai số thu số: 0004691 ngày 18/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự TP. Quy Nhơn, Bình Định.

4.2. Về án phí chia tài sản:

- Bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu 18.750.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 18.500.000 đồng và 7.593.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo các Biên lai thu tiền số: 0004692 ngày 18/10/2022 và số 0000227 ngày 08/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu N 7.343.000 đồng.

- Ông Phạm Ngọc Q phải chịu 18.750.000 đồng nhưng được khấu trừ vào 10.440.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số: 0003787 ngày 22/5 /2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Ông Q còn phải nộp 8.310.000 đồng.

4.3 Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Ngọc Q phải chịu 30.000.000 đồng.
- Cụ Nguyễn Thị Đ và ông Phạm Ngọc Q mỗi người phải chịu 13.906.912 đồng.

4.4 về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thu N và cụ Nguyễn Thị Đ mỗi người phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo các Biên lai thu tiền số: 0001235 ngày 12/7/2024 và số 0001075 ngày 07/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Hoàn trả lại cho ông Phạm Ngọc Q 2 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai số thu số: 0001236 ngày 12/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự TP. Quy Nhơn, Bình Định.

4.5 Về chi phí tố tụng khác: Ông Phạm Ngọc Q phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu N 3.120.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản..

5. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND TP. Quy Nhơn;
- CCTHADS TP. Quy Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Công Phương